

XE NÂNG ĐIỆN FE4P25N

Thông số cơ bản

Sức nâng	2500 kg
Chiều cao nâng	3000 - 6500 mm
Kiểu Pin	Acid
Trọng lượng	4260 kg

Môi trường làm việc

Đáp ứng môi trường khắc nghiệt, hiệu suất vượt trội và sự linh hoạt tối đa ngay cả trong không gian hẹp.



Đặc điểm tính năng & tiện ích



Thiết kế "công thái học" kết hợp với hệ thống giảm chấn và cảm biến tải, giúp tối ưu hiệu suất, an toàn và thoải mái cho người vận hành.



Khung thép cường độ cao HG70 ngăn ngừa tai nạn do vật dụng rơi.



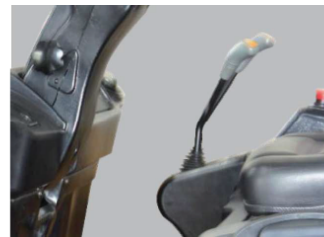
Tầm nhìn rộng rãi, khung nâng được làm từ thép Đức chắc chắn, kết hợp cảm biến tốc độ, hạ càng giúp giảm va đập và độ an toàn cao.



Sơn tiêu chuẩn WAGNER Đức, chứng nhận ISO 9001.



Dễ dàng thay thế pin và bảo trì đơn giản với thiết kế ngăn bên hông.



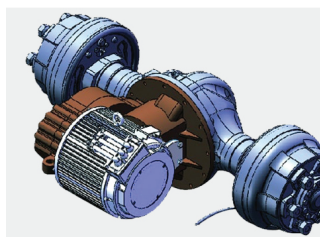
Vị trí cần điều khiển tối ưu hóa thao tác, giảm mệt mỏi và tăng hiệu quả làm việc cho người lái.



Bộ điều khiển Curtis Mỹ tối ưu hóa động cơ và hệ thống thủy lực. Đảm bảo chống nước và bụi theo tiêu chuẩn công nghiệp IP65.



Bảng điều khiển Curtis Mỹ hiển thị rõ nét dung lượng pin, tốc độ lái, chẩn đoán lỗi cảnh báo, và kiểm soát an toàn.



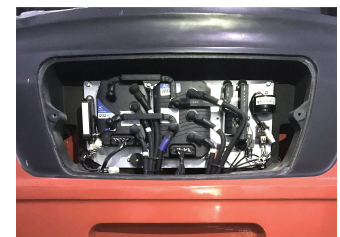
Hệ thống động cơ và truyền động bền bỉ, êm ái. Động cơ đạt chuẩn IP54 chống nước và bụi.



Tuổi thọ pin cao và tần suất bảo trì thấp nhờ bộ chuyển đổi DC quản lý việc sử dụng pin một cách cân bằng.



Bộ điều khiển MOSFET tích hợp tần số cao AC tiên tiến và công nghệ CAN-bus, đảm bảo lái xe an toàn và chính xác.



Các linh kiện từ các thương hiệu uy tín Châu Âu được bố trí để bảo trì và chống bụi, nước hiệu quả.

Bảng thông số kỹ thuật

THÔNG SỐ KỸ THUẬT NOBLELIFT FE4025N				
Thông tin cơ bản	1.1	MODEL		FE4P25N
	1.2	Tải trọng nâng <i>Load capacity/rated load</i>	kg	2500
	1.3	Tâm tải trọng <i>Load centre distance</i>	mm	500
	1.4	Trọng lượng <i>Service weight</i>	kg	4260
	1.5	Khoảng cách trục <i>Wheelbase</i>	mm	1500
Lốp	2.1	Loại lốp tiêu chuẩn <i>Tires</i>		Lốp đặc
	2.2	Thông số lốp trước <i>Tyres size,front</i>		23x9-10 -18PR
	2.2	Thông số lốp sau <i>Tyres size,rear</i>		18x7-8-14PR
Kích thước cơ bản	3.1	Góc nghiêng trụ nâng <i>Mast/fork carriage tilt forward/backward</i>	độ	6/10
	3.2	Chiều cao trụ nâng ở vị trí thấp nhất <i>Lowered mast height</i>	mm	2045
	3.3	Chiều cao nâng tự do <i>Free lift</i>	mm	120
	3.4	Chiều cao nâng tiêu chuẩn <i>Lift height</i>	mm	3000
	3.5	Chiều cao tổng quát <i>Overhead load guardheight</i>	mm	2210
	3.6	Chiều rộng tổng quát <i>Overall width</i>	mm	1260
	3.7	Chiều rộng càng <i>Fork carriage width</i>	mm	1040
	3.8	Chiều dài tổng quát (bao gồm càng) <i>Overall length</i>	mm	3398
	3.9	Kích thước càng nâng <i>Fork dimensions</i>	mm	40/120/1070
	3.10	Bề rộng lối đi (với Pallet 1000x1200) <i>Aisle width for pallets 1000x1200 crossways</i>	mm	3718
	3.11	Bán kính quay vòng <i>Turning radius</i>	mm	2050
Hiệu suất	4.1	Tốc độ di chuyển, có tải/không tải <i>Travel speed,laden/unladen</i>	km/h	13/14
	4.2	Tốc độ nâng, có tải/không tải <i>Lift speed,laden/unladen</i>	m/s	0,27/0,39
	4.3	Tốc độ hạ có tải/không tải <i>Lowering speed,laden/unladen</i>	m/s	hạ cánh mềm, <0,6
	4.4	Lực kéo có tải <i>Max.drawbar pull,laden/unladen</i>	N	3300/2300
	4.5	Khả năng leo dốc, có tải/không tải <i>Max.Gradient performance,laden/unladen S2 5 min</i>	%	15/20
Động cơ và pin	5.1	Công suất động cơ di chuyển S2 60min <i>Drive motor rating S2 60 min</i>	kW	AC 11
	5.2	Công suất động cơ nâng hạ S3 15% <i>Lift motor rating at S3 15%</i>	kW	AC 8,6
	5.3	Kiểu điều khiển <i>Control Type</i>		MOSFET AC
	5.4	Hãng điều khiển <i>Control Manufacturer</i>		Cutis (Mỹ)
	5.5	Loại Pin tiêu chuẩn <i>Battery standard</i>		Acid
	5.6	Thông số Pin <i>Battery voltage,nominal capacity</i>	V/Ah	48/600 (48/630/700/770)
	5.7	Kích thước Pin <i>Battery dimensions</i>	mm	980x538x760



Vietnam Rental®



vietnamrental.com.vn

Hotline: 1900.6553

Mail: info@vietnamrental.com.vn

CÔNG TY TNHH VIETNAM RENTAL – VNR



Hà Nội

Văn phòng: D5C-55, Lô D5, ngõ 679 đường Lạc Long Quân, Quận Tây Hồ, Hà Nội
Kho xưởng: Số 8 đường Hội Nhập, cụm CN thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, Hà Nội



Hồ Chí Minh

Văn phòng: 283/25, đường Cách Mạng Tháng 8, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
Kho xưởng: 1263 đường Hùng Vương, ấp Bà Trường, Phước An, Nhơn Trạch, Đồng Nai



Đà Nẵng

Văn phòng và kho xưởng: 555 Đường Kinh Dương Vương, phường Hòa Minh 2, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng